

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **31/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 10/12/2024
V/v tranh chấp về ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Hùng
Bà Tống Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2024/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp về ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Kiều N**, sinh năm 1997.

Nơi thường trú: khu F, thị trấn P, huyện P, tỉnh P.

Chỗ ở hiện nay: phố L, quận Đ, thành phố H.

Bị đơn: Anh **Đỗ Minh C**, sinh năm 1995.

Nơi thường trú: khu F, thị trấn P, huyện P, tỉnh P.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Q - cục C1 - Bộ C2; Địa chỉ: xã T, huyện S, tỉnh T.

(Các đương sự đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị Kiều N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều N và anh Đỗ Minh C đăng ký kết hôn ngày 02/02/2021 tại UBND thị trấn P, huyện P, tỉnh P. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau

khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu F, thị trấn P, huyện P, tỉnh P. Đến tháng 8/2022 vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau nên chị đi làm và sống ở thành phố H còn anh C sinh sống tại huyện P. Thời gian vợ chồng xa cách nên quan điểm sống ngày càng khác biệt. Trong năm 2022 anh C bị xét xử trong vụ án hình sự và đi chấp hành án hình phạt tù tại Trại giam Q. Nay chị xác định tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 01 con chung là cháu Đỗ Hà M, sinh ngày 09/8/2021. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, bị đơn là anh Đỗ Minh Công trình B quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với quan điểm của chị N đã trình bày về thời gian kết hôn, nơi kết hôn, quá trình chung sống cũng như mâu thuẫn của vợ chồng. Hiện anh đang chấp hành án tại Trại giam Q - Bộ C2. Nay chị N làm đơn xin ly hôn với anh. Quan điểm của anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung như chị N trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đồng ý không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn và quan điểm đề nghị giải quyết xét xử vụ án vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Trần Thị Kiều N.

Xử cho chị Trần Thị Kiều N được ly hôn anh Đỗ Minh C.

Về con chung: Giao con chung là cháu Đỗ Hà M, sinh ngày 09/8/2021 cho chị Trần Thị Kiều N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện P, tỉnh P nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án chỉ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự và các đương sự đều có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh C.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Kiều N và anh Đỗ Minh C đăng ký kết hôn ngày 02/02/2021 tại UBND thị trấn P, huyện P, tỉnh P. Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Xét thấy chị N và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị N, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và vợ chồng đã sống ly thân một thời gian, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn nên chị xin được ly hôn với anh C. Anh C xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân và anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị N và anh C không đạt được, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì vậy chị N yêu cầu ly hôn với anh C là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị N xác định chị và anh C có 01 con chung là cháu Đỗ Hà M, sinh ngày 09/8/2021. Khi ly hôn, chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng con

chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh C đồng ý với yêu cầu xin nuôi con của chị N. Như vậy, cần giao con chung là cháu Đỗ Hà M cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N do chị N tự nguyện không yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Trần Thị Kiều N và anh Đỗ Minh C đều không đề nghị giải quyết vì vậy chưa giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên toà là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Kiều N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều N được ly hôn anh Đỗ Minh C.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Kiều N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Đỗ Hà M, sinh ngày 09/8/2021 cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đỗ Minh C không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chưa giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001362 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh P xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

hoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- VKSND huyện P, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND thị trấn P;
- Lưu VP, HSVA

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Việt Hưng

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờphút, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị H

2. Bà Nguyễn Thị Minh H1

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kiều N, sinh năm 1992; địa chỉ: khu F, xã P, thị xã P, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Đỗ Minh C, sinh năm 1984; địa chỉ: khu E, xã P, huyện P, tỉnh P.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

X: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Kiều N.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Kiều N ly hôn với anh Đỗ Minh C.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chưa giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H1 đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001281 ngày 16/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Lan

\

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

